

# ĐÔI NÉT KHÁI QUÁT VỀ VĂN HÓA THỪA THIÊN HUẾ\*

Trần Đại Vinh\*\*

## I. Văn hóa Thừa Thiên Huế trong văn hóa vùng Bắc Miền Trung

### 1. Nhận thức về vùng văn hóa Bắc Miền Trung

Trong phân vùng văn hóa Việt Nam, về danh xưng, các nhà nghiên cứu văn hóa hoặc dùng khái niệm “Vùng văn hóa Bắc Trung Bộ” (Huỳnh Khái Vinh)<sup>(1)</sup> hoặc “Vùng văn hóa duyên hải Bắc Trung Bộ” (Ngô Đức Thịnh).<sup>(2)</sup> Vận dụng cách phân vùng văn hóa của hai tác giả trên, kết hợp với danh xưng Bắc Miền Trung quen gọi hiện nay, chúng tôi gọi là vùng văn hóa Bắc Miền Trung, có địa phận từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế, là địa bàn của quận Cửu Chân và một phần quận Nhật Nam thời Bắc thuộc, và là các châu: Châu Ái, châu Diên, châu Hoan, châu Lâm Bình, châu Thuận, châu Hóa đời Trần. Thời sơ sử, phía bắc vùng thuộc văn hóa Đông Sơn, phía nam là văn hóa Sa Huỳnh. Có thể nói đây là vùng đệm, vùng trung gian giao thoa giữa văn hóa Việt Đông Sơn và văn hóa Việt Sa Huỳnh, giữa Đại Việt và Champa. Từ cuối thế kỷ XV đến trọn thế kỷ XVI đây là vùng tiếp biến và dung hợp giữa văn hóa Bắc Nam. Vai trò đó càng phát huy từ cuối thế kỷ XVII đến thế kỷ XX. Vùng văn hóa này đã bảo lưu khá bền chặt vốn từ cổ của dân tộc và các đặc trưng về lối sống, về văn minh vật chất và tinh thần của đất nước. Cũng là nơi có một số truyền thống lao động cần cù, học tập siêng năng của cư dân. Hệ thống thần điện trong tín ngưỡng dân gian cũng khá đồng nhất. Đây cũng là nơi phát tích của các anh hùng cứu nước như Bà Triệu, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền, của các triều đại Tiền Lê, Hậu Lê, của triều đại nhà Hồ, của các dòng chúa Trịnh, chúa Nguyễn, triều đại Nguyễn Tây Sơn và triều Nguyễn Gia Miêu, và là nơi un đúc nên những tên tuổi lẫy lừng trên văn đàn Việt Nam như Đào Duy Từ, Nguyễn Công Trứ, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Miên Thẩm, Đào Duy Anh...

Giới nghiên cứu đã phân định vùng văn hóa Bắc Miền Trung thành các tiểu vùng văn hóa xứ Thanh, tiểu vùng văn hóa xứ Nghệ, và tiểu vùng văn hóa xứ Huế.

### 2. Tiểu vùng văn hóa xứ Huế

Lối định danh này bao quát cả địa bàn ba tỉnh Bình Trị Thiên, mà có thể gọi là xứ tam Quảng do tên gọi ba dinh thời Gia Long: dinh Quảng Bình, dinh Quảng Trị, dinh Quảng Đức, “trong đó có thể coi Huế như là dạng văn hóa đặc trưng và tiêu biểu nhất”.<sup>(3)</sup>

Đây là dải đất hẹp nằm ở giữa Đèo Ngang ở phía bắc và đèo Hải Vân ở phía nam, là nơi choãi chân của núi đồi đan xen với dải đồng bằng hẹp, vùng cát nội đồng và vùng cát duyên hải, kết tụ nhiều đầm phá, trầm bầu, là vùng

\* Bài viết hình thành từ kết quả nghiên cứu của đề tài KHCN cấp tỉnh, tỉnh Thừa Thiên Huế, năm 2014-2015: “Biên soạn Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần Văn hóa”. BBT.

\*\* Thành phố Huế.

chuyển tiếp giữa Bắc và Nam nước ta, là nơi chuyển tiếp về thời tiết, khí hậu giữa thời tiết bốn mùa ở miền Bắc và hai mùa mưa nắng ở miền Nam, là vùng đệm Bắc-Nam của cây cỏ, động vật Ấn-Hoa và cỏ cây, động vật Nam Dương.<sup>(4)</sup>

Vị thế địa - chính trị đặc biệt đem lại cho vùng này những hoàn cảnh lịch sử độc đáo. Vốn là đất biên viễn, nơi giành giật giữa các tập đoàn cai trị Giao Châu và Lâm Ấp, một phần phía bắc đã sớm sáp nhập vào bản đồ Đại Việt dưới thế kỷ XI, đó là các châu Bố Chánh, Địa Lý và Ma Linh kéo dài từ Đèo Ngang đến bờ bắc sông Thạch Hãn. Phần phía nam lại là món quà sính lễ trong cuộc hôn nhân Chiêm-Việt đầu thế kỷ XIV, là bàn đạp trong việc mở cõi về phương Nam, trở thành thủ phủ của Đàng Trong, nơi phân tranh của hai tập đoàn Trịnh-Nguyễn, rồi kinh đô của cả nước, lại trở thành nơi bão lửa trong cuộc chiến tranh thống nhất đất nước.

### **3. Cội nguồn địa danh: Huế, Thừa Thiên, Thừa Thiên Huế**

#### **3.1. Cội nguồn địa danh Huế**

Từ một món quà sính lễ của vua Chiêm là Chế Mân cưới công chúa Huyền Trân nước Đại Việt năm 1306, năm sau, 1307 hai châu Ô, Rí được triều đình Đại Việt đổi tên là châu Thuận, châu Hóa, thể hiện ý nghĩa biến đổi và giáo hóa một cách thuận hòa.

Châu Hóa có lãnh thổ từ bờ nam sông Thạch Hãn cho đến bờ bắc sông Thu Bồn. Viên chức cai quản cao nhất ở đây vẫn gọi là Trại chủ châu Hóa.

Tiếp đó, triều đình đã cử các hoàng thân hay đại thần vào trông coi châu Hóa, như Hưng Hiếu Vương, Trương Hán Siêu, đặc biệt là cử Đỗ Tử Bình chỉ huy quân Lâm Bình, Thuận Hóa vào đắp thành Hóa Châu năm 1362. Thành Hóa Châu cũng được gọi theo từ ngữ Hán Việt là Hóa thành, rồi Thuận Hóa thành. Trong tiếng Việt, địa danh Huế cũng đã hình thành trước thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497).

Trong áng văn chiêu hồn “*Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*”, vua Thánh Tông đã dùng từ ngữ này: “*Thau Lào, thóc Huế, thuyền tám tâm chở đã vạy then*”. Như vậy ít nhất danh xưng Huế đã ra đời vào giữa thế kỷ XV, được ký tự bằng chữ Hóa 化 có dấu biến âm, theo một trong các phương cách chế tác chữ Nôm, hoặc không cần ghi dấu biến âm, nhưng đọc biến âm theo ngữ cảnh.

Đến khi ra đời chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latin, thì chữ Huế đã xuất hiện trong tác phẩm *Voyage et Missions* của linh mục Alexandre de Rhodes và trong cuốn từ điển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* của ông, xuất bản tại Roma, 1651 (thường gọi là tự điển Việt-Bồ-La), mà ông đã viết là “*hoă, kẻ hóa, thoăn hoă: corte de Cochinchina què os Portuguefes cbamão Sinuà: kẻ hóe, idem*” (hoă, kẻ hoă, thoăn hoă: kinh đô xứ Cô-sinh mà người Bồ Đào Nha gọi là Sinuà. Kẻ hóe cùng một nghĩa).

##### **3.1.1. Các nhận thức từ trước đến nay**

Hầu như các nhà nghiên cứu cuối thế kỷ XX đều mặc nhiên thừa nhận Huế là do từ Hóa biến âm. Tuy nhiên các vị vẫn chưa giải thích được vì sao phải biến âm.

Cũng vì thế mà từ đầu thế kỷ XXI có một số người đã đi tìm nguồn gốc trong tiếng Chăm. Tiêu biểu là bài viết “Thử xét lại từ nguyên địa danh Huế” của Phanxipăng, trong tạp chí *Kiến thức ngày nay* số 732, ngày 10/12/2010, cho rằng:

*“Trước thế kỷ XIV, chính xác là trước năm Đinh Mùi (1307), lúc đầu triều Trần chính thức tiếp quản hai châu Ô và Rý (Lý), thì người Chăm tại khu vực sông Hương gọi địa bàn mình trú ngụ bằng tên Hóe. Niên điểm ấy trở về sau, khá đông người Chăm dời dân về phía Nam, song vẫn còn một số người Chăm nán lại trên mảnh đất mà họ đã chôn nhau cắt rốn, và sống cộng cư hòa ái với người Kinh từ phía Bắc mới “chân ướt chân ráo” tới lập nghiệp. Đại Việt sử ký toàn thư còn cho ghi chi tiết, vào năm Nhâm Thìn (1472) niên hiệu Hồng Đức thứ 3: “Ra sắc chỉ cho Thái bộc tự khanh xét họ tên của bọn người Chiêm...” Nhiều gia đình Chiêm tức Chăm mang họ Bá, Bạch, Cái, Chế, Hàm, Hú, Ma, Ông (Ồn)... lưu lại xứ Thuận Hóa vẫn gọi vùng đất này là Hóe giống trước kia, và giống phát âm của bà con họ ở Ninh Thuận lẫn Bình Thuận ngày nay. Địa danh cổ xưa đó về sau được Dictionnaire Châm-Vietnamien-Francais (từ điển Chăm-Việt-Pháp) của Gerard Moussay xuất bản tại Phan Rang năm 1971 ghi là Hwe. Hwe tiếng Chăm có nghĩa là hương thơm, chẳng mấy chốc chuyển thành Huế tiếng Kinh và được ký âm Hán Nôm là 𡗗. Điều đó khiến hậu thế ngộ nhận rằng Huế là do Hóe đọc trại ra. Sự thật thì diễn biến ngược lại. Há chỉ mỗi Hóe biến thành Huế còn Thuận lại không biến thành địa danh nào”.*

Cách nhận thức này đã được tác giả Tôn Thất Thọ trao đổi lại qua bài viết “Về địa danh Huế”, tạp chí *Xưa Nay* số 441, tháng 12 năm 2013, trang 25-27, với các luận điểm cơ bản như sau:

(1) Tác giả (Phanxipăng) chưa minh chứng rõ ràng là trước lúc vua Trần Nhân Tông (sic) tiếp quản hai châu Ô và Rý (Lý), người Chăm ở đây đã gọi vùng đất này là Hóe. Việc dẫn chứng từ Hwe là từ cổ trong tiếng Chăm có nghĩa là hương thơm không chứng tỏ được từ này vốn trước đây là một địa danh (...).

Năm 1306, vua Chiêm là Jaya Simhavarman III (Chế Mân) dâng hai châu Ô và châu Lý cho nhà Trần để được kết hôn với Huyền Trân công chúa. Hai châu này được tách ra từ châu Ulik về sau thuộc khu vực Quảng Trị và Huế ngày nay, (tức vùng Indrapura của Chiêm Thành cũ).

Đến thời điểm này tên gọi Hóe (Hwé) thuộc vùng đất Ulik-Indrapura không thấy ghi chép ở bất cứ tài liệu lịch sử nào của vương quốc này. Cũng cần đặt ra câu hỏi trong khi các địa danh khác ở miền Trung vẫn được ghi nhận là nguyên gốc địa danh Chiêm Thành như Aytra (Nha Trang), Penre (Phan Rang), Parik (Phan Rí), Manthit (Phan Thiết)... tại sao Hóe, Hwé (Huế) thì không?

(2) Sau khi hai châu trên về với người Việt, năm 1307, vua Trần Anh Tông đã đổi tên châu Ô và châu Rý (Lý) thành châu Thuận và châu Hóa. Nghĩa là ngay khi vùng đất này trở thành lãnh thổ Đại Việt, tên gọi Hóa Châu đã được hình thành (...). Qua đó ta thấy hai địa danh Thuận Hóa và Hóa Châu đã đồng thời tồn tại trong suốt mấy trăm năm. Do đó nếu Hóa được biến âm thành Huế thì không phải do từ kép Thuận Hóa như tác giả đã viết, mà chính là do từ Hóa của Hóa Châu mà ra.

(3) Để lý giải sự biến âm, theo chúng tôi với bất cứ một từ nào cũng là một điều rất phức tạp, không thể đưa ra một quy luật chung. (Ví dụ: tính-tánh, hoàng-huỳnh, nhân-nhơn, bình-bằng...). Nó chỉ cho phép ta khảo sát và so sánh một số từ, hiện tượng phụ âm h + vần oa được phát âm thành h + vần uê và được ghi nhận với một số từ như hoa đọc thành huê, hòa đọc thành huê. Đó là cơ sở để nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, nguồn gốc tên Huế được xuất phát từ từ Hóa trong Hóa (Châu), thiển nghĩ đây là điều khả tín (...)

(Và còn hai điều 4, 5 không quan trọng, xin lược).

Qua hai quan niệm trao đổi trên, có thể thấy rằng người Chăm chưa bao giờ gọi vùng đất này là Huế, hay Hwé, mặc dù trong tiếng Chăm vốn có từ Hwé có nghĩa là hương thơm. Mà họ gọi chung là châu Ulik, được người Việt phiên âm là châu Rí (Rí được ký âm bằng chữ Hán: Lý). Từ sau khi Đoàn Nhữ Hài thừa lệnh vua Trần Anh Tông đổi tên là châu Thuận, châu Hóa, dần dần nảy sinh biến âm Huế trong tiếng Việt. Tại sao lại có biến âm này, chỉ riêng từ Hóa? Làm rõ lý do biến âm này mới lý giải được địa danh Huế.

### 3.1.2. Lý do biến đổi địa danh từ Hóa sang Huế

Các nhà nghiên cứu hầu như chưa nêu được lý do biến đổi từ này. Có ý kiến của học giả Thái Văn Kiểm trong bài “Rồng châu ngoài Huế”, mục *Nguyên ủy chữ Huế* trong “Việt Nam gấm hoa”, *Làng Văn*, Canada, 1997, trang 147-149, cho rằng:

*“Hóa biến thành Huế có thể là do ký húy, có thể là tên ông Nguyễn Nạp Hóa, cháu 6 đời của ông Nguyễn Bặc, công thần nhà Đinh, tổ của nhà Nguyễn”.*

Thật ra là không có Nguyễn Nạp Hóa mà chính là Nguyễn Nạp Hòa, đại tướng triều vua Trần Duệ Tông, đã tử trận trong cuộc bình Chiêm tháng 2 năm 1377, cùng với vua và các tướng khác.

Chữ hóa 化 khi áp dụng cho người, phải biến âm vì một nghĩa khác của từ này, đó là chết.

Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh (từ 1931) đã ghi nhận: “Hóa: thay đổi một cách tự nhiên (...) Ví dụ: Giáo hóa, vật thay đổi hình thể hoặc tính chất, chết”.

Thần tích về Tiền tướng quân Phạm Nguyên và Trung quân Đô úy Phạm Khang giữa thế kỷ VI ở vùng Đông Triều là tùy tướng của Lý Bí viết rằng: “*Khi nghe tin vua Lý Nam Đế bị bệnh mất ở động Khuất Liêu, hai ông cho người sửa lại lễ vật bày ở thôn Cổ Trang, quay về hướng tây khóc tế vọng. Tế xong hai ông đều hóa, hôm ấy là ngày mồng 10 tháng Giêng năm Đinh Mão (547)*”.<sup>(5)</sup>

Hay trong thần tích về Từ Đạo Hạnh, cũng viết rõ “*Thiền sư Đạo Hạnh hóa vào ngày mồng 7 tháng 3, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ tư (1113)*”.<sup>(6)</sup>

Chính vì ý nghĩa chết chóc của từ “hóa”, cho nên không dùng đơn lập từ này với các danh từ chỉ xứ, người, tỷ dụ như xứ Hóa, Kẻ Hóa, người Hóa, mà phải biến âm thành xứ Huế, Kẻ Huế, người Huế, trừ khi nó được dùng trong cấu trúc từ ngữ kép: thành Hóa Châu, đất Hóa Châu.

Đó cũng là một kiểu biến âm về ký húy, ký húy các từ có nghĩa chết chóc.

Chính vì thế, bên cạnh các địa danh hai âm tiết như Thuận Hóa, Hóa Châu với cấu trúc Hán Việt, dần dần định hình từ Huế, xứ Huế, Kẻ Huế, thành Huế, đất Huế, sông Huế, theo cấu trúc tiếng Việt. Qua cách dùng của người đương thời, có thể nhận thức quá trình biến đổi Hóa thành Huế diễn ra trong thế kỷ XV. Đến giữa thế kỷ XVI, từ này được ghi bằng chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latin trong 2 tác phẩm của linh mục Alexandre de Rhodes với hai dạng chữ Kẻ Hóa và Kẻ Huế.

### **3.2. Cội nguồn địa danh Thừa Thiên, Thừa Thiên Huế**

Khi dời dinh phủ từ Quảng Trị vào Phước Yên rồi Kim Long, Phú Xuân, các chúa Nguyễn đã gọi vùng đất đặt dinh phủ mới là Chính dinh, vùng Quảng Trị thì gọi là Cựu dinh. Đến khi thu phục Phú Xuân, vua Gia Long đã đặt tên vùng này là dinh trực lệ Quảng Đức. Năm 1822 vua Minh Mệnh đổi đặt làm phủ Thừa Thiên, chỉ phần đất bao bọc Kinh Thành Huế, vẫn còn 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang. Năm 1835, trích lấy phần đất của Hương Trà, Phú Vang đặt huyện Hương Thủy, huyện Phú Lộc, và phần đất khác của huyện Hương Trà và huyện Quảng Điền đặt thành huyện Phong Điền. Từ đó, phủ Thừa Thiên nằm ngoài kinh sư gồm có 6 huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Hương Thủy, Phú Lộc, Phú Vang.

Ngày 12/7/1899, triều đình Huế ra dụ thành lập thị xã Huế, đến 12/12/1929 thị xã Huế được nâng cấp lên thành phố Huế, gồm có 11 phường. Từ năm 1935 các phường này gọi tên mới là Phú Hòa, Phú Bình, Phú Thạnh, Phú Cát, Phú Mỹ, Phú Thọ, Phú Hậu, Phú Ninh, Phú Vĩnh, Phú Hội, Phú Nhuận đều nằm bên ngoài Kinh Thành.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, phủ Thừa Thiên đổi thành tỉnh Thừa Thiên. Năm 1947 phần Kinh Thành (nội thành) được phân ra làm 10 phường: Huệ An, Vĩnh An, Thuận Cát, Trung Hậu, Phú Nhơn, Trung Tích, Thái Trạch, Tri Vụ, Tây Linh, Tây Lộc và sáp nhập vào thành phố Huế.

Kể từ các thời điểm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX nói trên, đã có thị xã Huế, về sau là thành phố Huế trong lòng tỉnh Thừa Thiên. Và tên gọi của tỉnh cuối cùng định danh là Thừa Thiên Huế.

Địa danh Huế trải qua một diễn trình từ lớn, bao quát cả vùng, cả xứ trở thành một địa danh nhỏ chỉ thành phố Huế trong lòng tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nhưng các nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam đã xem Huế là tên gọi của một vùng văn hóa: Tiểu vùng văn hóa Huế, tương ứng với xứ Huế thời Trần, Lê chứ không phải chỉ là một phủ Thừa Thiên từ sau 1822.

Trong đối tượng nghiên cứu là văn hóa Thừa Thiên Huế, cần khẳng định rằng văn hóa Thừa Thiên Huế là hạt nhân của văn hóa xứ Huế. Cho nên mọi nhận thức về văn hóa Thừa Thiên Huế cơ bản tương đồng với văn hóa xứ Huế, chỉ khác về phạm vi, không gian, lãnh thổ.

## **II. Mấy nét khái quát về văn hóa Thừa Thiên Huế**

Về văn hóa, xứ Huế là nơi người Kinh sống hòa hợp với người Chăm, nơi giao lưu giữa văn hóa Kinh và văn hóa Chăm, nơi hội tụ và kết tinh văn hóa

của cả nước trong thế kỷ XIX, để lại những thành tựu văn hóa làm nên giá trị của văn hóa Huế. Giá trị ấy biểu hiện từ nhà vườn đến kiến trúc thành quách, cung điện, lăng tẩm, đình miếu, từ món ăn dân dã đến món ăn quý tộc, từ trang phục bình dân đến phẩm phục vua quan, từ các điệu hò lao động đến ca lý và ca Huế thính phòng, từ tuồng dân gian đến tuồng cung đình, từ văn chương bình dân đến văn chương bác học, từ trang trí nề mộc dân gian đến trang trí, điêu khắc cung đình và hội họa hiện đại, từ tín ngưỡng dân gian đến các tôn giáo Phật giáo, Thiên chúa giáo... Tất cả góp phần tạo nên bản sắc của văn hóa Thừa Thiên Huế, hình thành phẩm chất của con người Thừa Thiên Huế, kết tinh thành lối sống hài hòa của cư dân nơi đây. Để khách quan, xin dẫn sau đây nguyên văn nhận định của một nhà văn hóa dân gian: *“Cũng như Thăng Long - Hà Nội, suốt gần hai thế kỷ, Huế là trung tâm của Đàng Trong rồi của cả nước, cả dân tộc, mà cũng từ đây, tỏa lên Bắc, xuôi vào Nam những ảnh hưởng của mình. Văn hóa Phú Xuân - Huế là tiếp nối văn hóa Thăng Long - Hà Nội, cùng với Thăng Long, đây là đại diện và đỉnh cao văn hóa Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX. Do vậy, nói tới văn hóa Huế là nói tới một văn hóa đỉnh cao và là tinh hoa văn hóa cổ truyền của dân tộc.*

*Ở Huế, do hoàn cảnh thiên nhiên và điều kiện lịch sử, ta luôn thấy trong văn hóa, con người, cái chân chất, lắm lúc có phần thô phác, nhưng cũng thật tinh tế, nhuần nhị và cả cầu kỳ. Người Huế có ý thức và có biệt tài làm đẹp mọi thứ của đời sống thường ngày, nâng cái bình thường, bình dị thành nghệ thuật.*

*Văn hóa Huế, con người Huế không hướng về những gì kỳ vĩ, to lớn, sặc sỡ, ồn ào mà dung dị, trầm lắng, tinh tế, nhuần nhị. Đó cũng là tính cách tiêu biểu của con người xứ Huế trong giao tiếp xã hội.*

*Thiên nhiên, văn hóa và con người Huế mang đầy vẻ trữ tình, sâu lắng, nhiều khi hơi nghiêng về sầu cảm, buồn thương.*

*Văn hóa Huế là văn hóa đã định hình những sắc thái và giá trị, là một trong những gương mặt tiêu biểu của văn hóa dân tộc thời kỳ cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam. Do vậy, văn hóa Huế gần như là duy nhất ở Việt Nam, còn giữ lại tính cung đình, tính quý tộc. Gần một thế kỷ nay, nền văn hóa đó đang thể hiện xu hướng đổi mới bằng cách tự khẳng định mình để vươn lên trình độ văn minh cao hơn của thời đại”.<sup>(7)</sup>*

Kết tinh một nền văn hóa đặc sắc như vậy, cư dân nơi đây đã kế thừa và phát triển những vỉa ngầm văn hóa và các lớp phù sa văn hóa được bồi đắp do các làn sóng di dân từ thuở đầu mở cõi và xuyên suốt dặm dài lịch sử cho đến cả thế kỷ XX.

### **1. Lớp trầm tích văn hóa của cư dân tiền trú**

Một trăm năm sau khi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng bị dập tắt, phong trào quật khởi chống ách đô hộ của nhà Hán lại dấy lên ở phương Nam xa xôi trên địa bàn huyện Tượng Lâm, đáng kể là vào các năm 137,144. Đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa thành công năm 192, do người con của viên Công tào huyện Tượng Lâm, người bản địa, lãnh đạo, đập tan ách đô hộ của nhà Hán tại đây, dựng nên nước Lâm Ấp (theo cách gọi của sử gia Trung Quốc), với kinh đô Sinhapura, nơi sau này gọi là Trà Kiệu.

Năm 248, thừa dịp Bà Triệu khởi nghĩa chống quân Ngô ở Cửu Chân, Lâm Ấp đã đem quân lấn sang quận Nhật Nam, chiếm được thành Khu Túc, nay chỉ còn phế tích ở Cao Lao Hạ, bờ nam Sông Gianh. Dần dà cho đến thế kỷ thứ IV, lãnh thổ bành trướng ra phía bắc của Lâm Ấp đã đến Đèo Ngang.

Từ đó trừ các năm 420, 446, 605 có các cuộc hành quân trừng phạt của các Thứ sử Giao Châu hay của vua Lê Đại Hành năm 982, tàn phá các kinh thành Sinhapura, Indrapura, ngoài ra nhân dân Lâm Ấp - Chiêm Thành được sống trong hòa bình, ra sức vun đắp một nền văn hóa phát triển. Các đền tháp được xây dựng khắp địa bàn châu Ô, châu Rí. Tại vùng đất Thừa Thiên Huế ngày nay đã có gần 20 đền tháp, nay còn phế tích rải rác ở các vùng làng xã Phước Tích, Mỹ Xuyên, Trạch Phổ, Thế Chí, Văn Trạch Hòa, Ưu Đàm, Đức Nhuận, Lai Trung, Liễu Cốc, Thuận Hòa, Nham Biều, Phú Lương, Niêm Phò, Thanh Phước, Lương Văn, Phú Diên và Vinh Hiền. Kiến trúc thành lũy vẫn có Thành Lồi ở Dương Xuân Thượng, phế tích thành tại Lai Thành, Tứ Hạ và phế tích thành châu Rí ở Thành Trung, chứng tỏ một thành tựu về kỹ thuật nung gạch, xây dựng đền tháp và điêu khắc đá. Cư dân đã thu được kinh nghiệm trồng trọt trên các loại ruộng trũng, ruộng chua mặn, ruộng cao với các giống lúa thích ứng gọi là lúa Chiêm, các loại bầu bí dưa mướp, bắp, đậu, sắn, khoai, môn, nưa... Họ cũng thành thạo trong nghề đánh cá sông, cá đầm, cá biển và biết làm các loại mắm cá, mắm tép, mắm ruốc. Cũng như quen đóng thuyền, ghe lưu thông trên sông đầm và ven biển, đặc biệt dùng trong đánh cá và dùng cho thủy quân.

Khi dâng hai châu Ô và Rí làm sính lễ, Chế Mân đã nhường luôn dân hai châu này. Điều đó ít nhiều đã có phản ứng không đồng thuận của cư dân Chăm, như các làng Đà Bông, Tác Hồng, La Thủy, nên triều đình Đại Việt đã ban bố các chính sách vỗ về: tha thuế, bổ dụng người Chăm làm quan chức địa phương. Trải qua thời gian, nhất là sau các đợt quân Chăm tiến ra quấy nhiễu Hóa Châu liên tục trong thế kỷ XIV và hai phần ba thế kỷ XV, người Chăm phần lớn đã rút về quốc thổ của mình. Nhưng vẫn còn một số người dân Chăm ở lại cùng xây dựng làng mạc với người Kinh từ phía bắc di dân vào. Cho đến cuối thế kỷ XV vẫn còn nhiều người Chăm lấy họ Chế, họ Ma, làm họ tộc của mình hôn phối với người Kinh, cùng chung sức với dân Kinh xây dựng nên những làng mới như La Vân, Cổ Lão, An Đô, An Mỹ ở huyện Kim Trà, Văn Thê ở huyện Tư Vinh. Trong *Ở Châu cận lục*, Dương Văn An vẫn còn mô tả: “Người làng La Giang còn nói tiếng Chiêm, mặc váy Chiêm thì gái làng Thủy Bạt”,<sup>(8)</sup> hoặc “Có nơi tiếng Huế, váy Chiêm, tục còn quê kệch”.<sup>(9)</sup>

Người Kinh đã học tập kinh nghiệm làm ruộng, đánh cá với những nông cụ, ngư cụ có ưu thế của người Chăm, cách chế biến thủy hải sản, để rồi dân Huế nổi tiếng là dân mắm ruốc. Tập tục ăn rau dại cũng được người Huế kế thừa, nâng cao thành món canh rau tập tàng. Màu tím hoa cà trên trang phục của phụ nữ Chăm được người Huế ưa chuộng, trở thành màu tím Huế. Cách chằm lá tơ thành chiếc áo che mưa nắng được người Huế kế thừa với hai kiểu tơ đọt và tơ lá.

Trên lãnh vực âm nhạc, một lần nữa người Kinh lại tiếp nhận âm nhạc Chăm, hình thành các làn điệu và khúc thức buồn man mác trong ca Huế.

Về tín ngưỡng, người Huế lại thừa hưởng việc tôn thờ bà mẹ Po Yang Inư Nagar của dân tộc Chăm, chuyển dịch thành thánh mẫu Thiên Y A Na Ngọc Diên Phi hay bà chúa Ngọc, bà Dàng, bà Bô Bô chúa động. Các thần đất gốc gác Chăm được tôn xưng là Ba Ông Cả thổ quan chi thần, hay ông Cả, bà Dàng tôn thần. Miếu Bà Dàng ở Trạch Phổ, ở Hải Cát được trùng tu tôn tạo để phụng thờ. Các tượng thần Siva, Brahma được tô đắp thêm thành hình tượng Phật để thờ cúng ở chùa Kim Thành (làng Thành Trung), chùa Ưu Đàm, chùa Mỹ Xuyên.

Tất cả điều trên là phần nổi của lớp trầm tích văn hóa của cư dân tiền trú mà người Huế đã tiếp nhận.

## ***2. Lớp bồi đắp nền tảng của di dân từ Thanh, Nghệ và các địa phương miền Bắc, miền Nam đến Huế***

Kể từ 1307, sau khi vùng đất châu Thuận, châu Hóa sáp nhập vào bản đồ Đại Việt, các đợt di dân lớn có tổ chức mới diễn ra. Nhưng phải đến những năm cuối thế kỷ XIV phong trào di dân mới có kết quả.

Đặc biệt khi nhà Hồ mạnh tâm cướp ngôi nhà Trần, một số quan lại, quý tộc Trần và thuộc hạ đã lánh nạn di dân vào đây.

Đầu thế kỷ XV, vua Hồ Hán Thương đã cho sửa chữa đường thiên lý từ Tây Đô vào châu Hóa tạo điều kiện tốt cho việc di dân từ Thanh, Nghệ vào Huế, song hành với việc di dân theo đường thủy ven biển.

Năm 1407, đất nước bị quân Minh chiếm đóng, tình thế chiến tranh loạn lạc dẫn đến việc dân chúng, quan quân cũ phải rời quê, di dân vào Thuận Hóa.

Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, vua Lê Thái Tổ đã cử trọng thần vào trấn giữ châu Hóa.

Các tướng nổi tiếng thời ấy như Lê Khôi, Lê Chuyết đều vào trấn nhậm nơi này.

Rải rác trong các năm 1434, 1444, quân Chiêm Thành vẫn ra cướp phá châu Hóa. Mỗi lần như vậy, nhà Lê đều đưa quân vào đánh dẹp, thu được thắng lợi.

Tình hình bất ổn của vùng Thuận Hóa chấm dứt sau võ công bình định phương Nam của vua Lê Thánh Tông năm 1471. Đồng thời mở ra một giai đoạn tái thiết, bổ sung và lập làng mới trên đất Hóa Châu.

Cùng với mấy chục làng thành lập rải rác vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, đến khoảng 1473 tại ba huyện Kim Trà, Đan Điền, Tư Vinh đã có 183 làng ở đồng bằng.

Người dân di cư trong các đợt này đa số có nguồn gốc Thanh Hóa, Nghệ An; một số xuất phát từ các làng ở đồng bằng Bắc Bộ, đặc biệt còn lấy tên gốc ở quê hương đặt tên làng mới, như làng Thụy Lôi từ huyện Kim Bảng, trấn Sơn Nam Hạ; làng Phò Lỗ từ đất Kim Anh, làng Đông Xuyên từ huyện Yên Phong, Bắc Ninh, làng Thần Phù từ cửa biển Thần Phù, huyện Nga Sơn, Thanh Hóa; làng Bô Điền từ huyện Bạch Hạc, trấn Sơn Tây; làng Đa Cảm từ huyện Ngọc Sơn, Thanh Hóa; làng La Khê từ huyện Từ Liêm, trấn Sơn Tây; làng Lang Xá

từ huyện Mỹ Lộc, trấn Sơn Nam Hạ; làng Lương Cổ từ huyện Duy Tiên, trấn Sơn Nam Thượng; làng Quy Lai từ huyện Đông Thành, Nghệ An; làng Nam Phổ từ làng gốc Đan Phổ, huyện Nghi Xuân; làng An Lưu từ huyện Nghi Lộc, Nghệ An; làng Cẩm Quyết từ làng gốc Dũng Quyết, huyện Nghi Lộc, Nghệ An.

Và rất nhiều làng khác chỉ biết gốc Thanh Hóa hay Nghệ An mà không xác định được làng gốc cụ thể. Trong đó tỷ lệ dân gốc Nghệ An vẫn nhiều, như *Ô Châu cận lục* đã mô tả: “*Tiếng nói giống tiếng châu Hoan*”.<sup>(10)</sup>

Đến khi Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, lần đầu năm 1558, lần thứ hai 1600 thì dân di cư vào phần lớn là dân nghĩa dũng đồng hương huyện Tống Sơn (nay là Hà Trung), Thanh Hóa, và dân các huyện Nông Cống, Quảng Xương...

Non 200 năm sau, khi Nguyễn Huệ từ phủ Quy Nhơn tiến ra Phú Xuân, quân bản bộ của người anh hùng áo vải phần lớn là từ Phú Yên, Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Quảng Nam, vì việc quân đã theo ra Huế, đã được nhập tịch vào các làng ở Huế. Theo truyền tụng trong dân gian, mỗi làng lớn phải tiếp nhận 50 binh đình Tây Sơn.

Một đợt nhập cư khác cũng theo hướng từ Nam ra Huế khi Nguyễn Ánh thu phục kinh đô Phú Xuân, lập nên vương triều Nguyễn ở đây, khiến cho một số quan chức, quân lính, thuộc hạ gốc gác hay cư trú ở Nam Bộ đã theo về Huế, hình thành nhánh phái ở đây.

Dưới triều Tây Sơn và triều Nguyễn, sĩ phu các miền được bổ dụng làm quan ở Huế cũng đã tạm trú nơi đây trong suốt thời gian công tác. Cũng như thợ khéo ở các miền đã được trưng tập về Huế tham gia trong các tượng cuộc, phục vụ việc chế tác, xây dựng theo nhu cầu của vương triều. Tiêu biểu như các hiệp thợ đúc gốc Đại Bái và Đồng Xá, Bắc Ninh, các hiệp thợ gốc Phan Xá, Hoàng Giang ở Quảng Bình và gốc Phước Kiều, Quảng Nam đã lập ra làng nghề đúc đồng nổi tiếng ở Huế.

Cư dân khắp nơi khi về Huế đã đem theo phong tục tập quán, lối sống, và kinh nghiệm nghề nghiệp, góp phần xây dựng nên quê hương mới.

Đó chính là những lớp phù sa bồi đắp nền tảng của văn hóa Huế.

### ***3. Lớp giao thoa văn hóa với người gốc Hoa vùng Quảng Đông, Phúc Kiến đến giao thương và cư trú ở Huế***

Lẽ tẻ trong các đời Hồ, Lê, Mạc và cho đến giữa thế kỷ XX đã có những người Hoa phiêu giạt và hành nghề pháp sư, phong thủy, lương y, thương mại đến xứ Huế định cư, sinh sống. Dần dần con cháu của họ đã trở thành người Việt. Cội nguồn gốc Hoa chỉ còn được thấy trong gia phả. Tiêu biểu là ngài Ngô Thù “*lạc Đạo giáo vãng cư Việt địa*” tham gia lập làng Phù Bài, ngài họ Quách ở làng Phú Lương, họ Hứa ở làng An Thành, họ Trần Hữu làng Thành Trung, huyện Quảng Điền, các họ Hầu, Dục, Âu, Lý ở Diêm Trường và Mỹ Lợi, huyện Phú Lộc, họ Thẩm làng Văn Xá, thị xã Hương Trà, một nhánh họ Trần làng Mậu Tài, huyện Phú Vang...<sup>(11)</sup>

Vào đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, khi phủ chúa đóng ở làng Phước Yên huyện Quảng Điền, người Hoa đến buôn bán theo trục hạ lưu Sông Bồ. Khi chúa

Nguyễn Phúc Lan dời phủ về Kim Long thì Hoa thương được phép lập chợ tại phần đất mua của làng Thanh Hà và Địa Linh (nay thuộc xã Hương Vinh, thị xã Hương Trà).

Trong khảo luận *Làng Minh Hương và phố Thanh Hà*, Giáo sư Trần Kinh Hòa đã phỏng đoán năm thiết lập phố Thanh Hà có thể là năm 1636, với diện tích đất lập phố ban đầu chỉ 1 mẫu, 5 thước, 5 tấc. Năm 1669 với địa bộ Cảnh Trị 7 đã là 7 mẫu 5 sào 8 thước 2 tấc. Kế tiếp tăng thêm 4 mẫu 1 sào 3 thước, và càng tăng thêm dưới các triều Gia Long, Minh Mạng. Sau đó vì cồn nổi Triều Sơn lớn dần, khó đỗ thuyền nên phố chợ chuyển lên sát Kinh thành, bên các trục đường Chi Lăng, Huỳnh Thúc Kháng và Trần Hưng Đạo ngày nay, xen kẽ với phố buôn của người Việt.

Ngoài làng Minh Hương còn có một ấp Minh Hương ở bờ bắc phá Tam Giang tụ cư ven địa phận làng Thế Chí Đông xã Điền Hải, trong đó chỉ có vài người họ gốc Hoa sống chung với cư dân các họ Việt được quan lớn Trần Tiến Thành giúp đỡ lập ấp.

Bên cạnh bộ phận người Minh Hương hoàn toàn Việt hóa, còn có số người Hoa đến buôn bán, trú ngụ lập thành các bang Quảng Đông, Hải Nam, Phúc Kiến, Triều Châu mà hội quán đã được tái thiết bên trục đường Chi Lăng, thì dân số biến động theo hoàn cảnh lịch sử và dần có xu hướng chuyển vào Sài Gòn, Chợ Lớn.

Sinh hoạt giao thương và chung sống của người Hoa, người Minh Hương với người Kinh đã tạo ra sự giao thoa văn hóa Hoa-Việt trên các mặt cơ bản: buôn bán, làm lụng, ăn uống và tập tục, tín ngưỡng, mà nổi bật nhất là tín ngưỡng thờ Quan Công, thờ Thần Tài và thần Thổ Địa.

Có thể nói từ nền tảng cư dân Kinh ở hai miền Bắc Nam nhập cư vào Thừa Thiên Huế, tạo nên khối dân cư chủ thể ở nơi này, văn hóa Thừa Thiên Huế còn tiếp nhận ảnh hưởng của cư dân Chăm, cư dân các tộc người thiểu số ở vùng núi và giao thoa văn hóa với người Việt gốc Hoa, người Minh Hương có nguồn gốc từ các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến di dân sang từ thế kỷ XVII và bổ sung vào các thế kỷ sau tạo nên một bức tranh văn hóa đa sắc.

Đặc biệt là sự giao thoa giữa dòng văn hóa cung đình, quý tộc và văn hóa dân gian đã tạo nên các đặc trưng nổi trội của văn hóa Thừa Thiên Huế, trong toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nơi đây.

#### ***4. Lóp giao thoa giữa văn hóa dân gian và văn hóa cung đình***

Trong hai dòng họ tranh bá đồ vương tại Đàng Trong, dòng họ Nguyễn Tây Sơn nắm quyền bính trong một thời gian 14 năm ngắn ngủi, lại gặp hoàn cảnh chiến tranh, nếp sống cung đình chưa đủ kết tinh thành một dòng văn hóa cung đình.

Chỉ có dòng họ Nguyễn gốc trang Gia Miêu Ngoại, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa có một quá trình lâu dài xây dựng cơ nghiệp nhà chúa, rồi triều vua, mới dần dần tạo lập một nếp văn hóa cung đình, từ giữa thế kỷ XVII với Võ Vương Nguyễn Phúc Hoạt cho đến các vua triều Nguyễn, đỉnh cao là giữa thế kỷ XIX.

Có thể nói động lực để phát triển văn hóa cung đình là nhu cầu tiêu dùng hưởng thụ của tầng lớp quý tộc. Hưởng thụ từ văn hóa vật chất đến văn hóa tinh thần. Hưởng thụ trong ăn, mặc, ở, đi lại, cho nên ăn phải ngon, mặc phải đẹp, ở phải sang, đi lại bằng kiệu, xe do người khiêng, kéo, thuyền lầu do người chèo chống. Nhu cầu hưởng thụ vật chất ấy, làm cho nhân dân, lính tráng, quan lại, dân nọp, hiển tiến các thổ ngơi đặc sản ngon quý, như chuối ngự, cam ngự, đậu ngự, rau tiến vua; người đứng bếp phải tìm cách nuôi ươm các thứ gia cầm, cua ghẹ và các loại thủy sản khác trở nên ngon béo, chế biến tinh tế, trình bày xinh đẹp, làm nên một nền văn hóa ẩm thực đặc sắc. Việc mặc, ở cũng thế, dần dần hình thành một văn hóa trang phục cao sang, một nghệ thuật kiến trúc hài hòa.

Về văn học cũng vậy. Thơ văn phải hay, phải chuyên chở tinh thần ca ngợi triều đại, âm điệu phải du dương, ngôn từ trau chuốt, dần tạo nên một nền văn học quan phương tao nhã.

Vua chúa lại thưởng thức giọng ca hay, điệu múa đẹp, vở tuồng hấp dẫn có ý nghĩa. Cho nên bao nhiêu nhà thơ chuốt lời, làm nên những khúc ca uyển chuyển, bao văn bản tuồng diễm tuyệt, nghệ sĩ diễn xướng phải tinh tế, lão luyện.

Ngay cả nghi thức tế lễ cũng phải trang nhã, nghiêm cẩn với khúc thức âm nhạc hòa phối, lời tán tụng trầm bổng, động thái lễ bái trang nghiêm, uyển chuyển, từ đó nhạc lễ cung đình ra đời, nhạc lễ tôn giáo phát triển.

Từ các phương diện ấy, một dòng văn hóa cung đình đã dần hoàn thiện. Trong tác động ngược lại, văn hóa cung đình đã ảnh hưởng đến văn hóa dân gian.

Lễ nhạc cung đình chi phối lễ nhạc dân gian. Điệu múa bát dật lan xuống dân gian trở thành tứ dật. Tuy không có điều kiện vật chất dư thừa để chọn vật phẩm sang quý, nhưng dân gian đã biết chế biến thức ăn ngon, áo quần trang nhã, xây dựng, trang trí nhà cửa đúng quy cách, thực hiện nghi lễ quan hôn tang tế chuẩn mực.

Đạo đức, lễ nghĩa chốn kinh đô đã lan tỏa khắp các làng quê ở Thừa Thiên Huế, nhắc nhở mọi người hoàn thiện tư cách.

Lối sống của tầng lớp thượng lưu quý tộc cũng dần dần tiêm nhiễm đến lối sống dân gian Huế, làm quân bình nếp sống của họ giữa làm lưng và hưởng thụ. Thế là một phong cách sống nhàn nhã, thanh thoi hình thành.

Cũng chính vì thế mà người nông dân Thừa Thiên Huế từ thế kỷ XIX không còn quần quật lao tác, đầu tắt mặt tối suốt tháng suốt năm, mà đã biết nghỉ ngơi, tiêu khiển chén trà, bát nước, ly rượu, cuộc cờ. Người phụ nữ Huế không tự mình chế biến mọi thứ, mọi món trong mâm cỗ cúng tổ tiên mà đã chọn thứ mua tại phố, tại chợ, thứ chuẩn bị trong nhà.

Người phụ nữ ấy cũng tuân phục lễ nghĩa. Khi thân thể không sạch sẽ, không bước vào nhà trên, ra đường phải khoác áo dài tề chỉnh, dù gánh gồng buôn bán hay làm lưng ruộng đồng.

Nếp sống đạo đức trong gia đình nơi đất kinh đô cũng làm cho con trai con gái phải rèn luyện, hoàn thiện tư cách. Con trai thì học hành mong đỗ đạt làm

quan, hay ít nhất cũng kiếm năm ba chữ để sống có đạo lý. Con gái thì phải thắm nhuần tam tông tứ đức, thuở thiếu nữ đã phải tập tành công dung ngôn hạnh. Trước khi về làm dâu đã thành thạo mua sắm, chế biến cỗ bàn, biết nói lời thưa gửi người trên, bảo ban kẻ dưới.

Có thể nói, sự giao thoa giữa văn hóa cung đình và văn hóa dân gian đã làm nên những đặc sắc trong các bình diện của văn hóa Thừa Thiên Huế.

## T Ñ V

### CHÚ THÍCH

- (1) Huỳnh Khái Vinh (chủ biên), *Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1995.
- (2) Ngô Đức Thịnh, *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2009.
- (3) Ngô Đức Thịnh, Sdd, tr. 38.
- (4) Theo Huỳnh Khái Vinh, Sdd, tr. 194.
- (5) Lê Xuân Quang, *Thần tích Việt Nam*, Nxb Thanh niên, 2003, tr. 40.
- (6) Lê Xuân Quang, Sdd, tr. 76.
- (7) Ngô Đức Thịnh, Sdd, tr. 232-233.
- (8) Dương Văn An, *Ô Châu cận lục*, bản dịch của Trần Đại Vinh-Hoàng Văn Phúc, Nxb Thuận Hóa, 2001, tr. 69.
- (9) Dương Văn An, Sdd, tr. 71.
- (10) Dương Văn An, Sdd, tr. 68.
- (11) Tư liệu điền dã của người viết.
- (12) Trần Kinh Hòa, "Làng Minh Hương và phố Thanh Hà", tạp chí *Đại học*, số năm thứ IV, 7/1961, tr. 96.

### TÓM TẮT

Bài viết gồm hai phần chính. Phần một đưa ra kiến giải của tác giả về cội nguồn của các địa danh Huế, Thừa Thiên, Thừa Thiên Huế đồng thời xác định vị trí của tiểu vùng văn hóa Huế (mà văn hóa Thừa Thiên Huế là hạt nhân của văn hóa xứ Huế) trong vùng văn hóa Bắc Miền Trung. Phần hai phân tích hiện tượng giao thoa giữa các lớp văn hóa trên vùng đất Thừa Thiên Huế: Lớp trầm tích văn hóa của cư dân tiền trú (Champa); Lớp bồi đắp nền tảng của người Việt từ cả hai miền Nam Bắc đến Huế; Lớp giao thoa văn hóa với người gốc Hoa; Đặc biệt là sự giao thoa giữa dòng văn hóa cung đình, quý tộc và văn hóa dân gian... Những yếu tố ấy đã tạo nên những nét đặc trưng nổi trội của văn hóa Huế trong toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nơi đây.

### ABSTRACT

#### AN OVERVIEW ON THE CULTURE OF THỪA THIÊN HUẾ

The article consists of two main parts. The first part presents the author's explanation on the origin of the toponyms of Huế, Thừa Thiên and Thừa Thiên Huế, and determines the location of Huế cultural sub-region (in which the culture of Thừa Thiên Huế is the core of Huế culture) in the cultural region of the North Central coast. The second part analyzes the acculturation phenomena in the area of Thừa Thiên Huế, including the culture layer of the early residents (Champa), the layer of cultural foundations reinforced by the Vietnamese people who came to Huế from the North and the South, the layer of acculturation among the Hoa people and the Vietnamese people, and in particular the cultural interaction among the royal court, the aristocracy and the folk. The above elements have created outstanding characteristics of Huế culture in the entire material and spiritual life of its residents.